



khanhtoanacadivi.com
0909 729 108



**Ống luồn dây điện
và phụ kiện**

PVC Conduit & Fitting





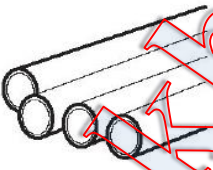
- ỐNG LUÔN DÂY ĐIỆN & PHỤ KIỆN
- ỐNG CẤP NƯỚC SẠCH CHỊU NHIỆT PP-R & PHỤ KIỆN
- ỐNG THOÁT NƯỚC U.PVC VÀ PHỤ KIỆN
- ỐNG CẤP NƯỚC HDPE VÀ PHỤ KIỆN
- ỐNG HẠ CẤP NGẦM VÀ CẤP VIỄN THÔNG

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016L	Ø16 x 1.20mm	320N	19.000
	SP9020L	Ø20 x 1.36mm	320N	26.000
	SP9025L	Ø25 x 1.50mm	320N	36.000
	SP9032L	Ø32 x 1.86mm	320N	66.800
	SP9040L	Ø40 x 2.10mm	320N	100.000
	SP9050L	Ø50 x 2.40mm	320N	120.000

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016	Ø16 x 1.40mm	750N	20.000
	SP9020	Ø20 x 1.55mm	750N	28.000
	SP9025	Ø25 x 1.70mm	750N	40.500
	SP9032	Ø32 x 2.10mm	750N	82.000
	SP9040	Ø40 x 2.30mm	750N	111.000
	SP9050	Ø50 x 2.60mm	750N	148.000
	SP9063	Ø63 x 3.00mm	750N	178.000

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 1250N (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
1250N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016H	Ø16 x 1.70mm	1250N	26.000
	SP9020H	Ø20 x 1.90mm	1250N	34.000
	SP9025H	Ø25 x 2.00mm	1250N	48.500
	SP9032H	Ø32 x 2.50mm	1250N	98.000
	SP9040H	Ø40 x 2.80mm	1250N	126.000
	SP9050H	Ø50 x 3.10mm	1250N	153.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016LS	Ø16 x 1.10mm	320N	17.200
	SP9020LS	Ø20 x 1.20mm	320N	24.200
	SP9025LS	Ø25 x 1.30mm	320N	33.000
	SP9032LS	Ø32 x 1.60mm	320N	60.500

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) //SP (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED SP BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SP9016MS	Ø16 x 1.25mm	750N	19.800
	SP9020MS	Ø20 x 1.40mm	750N	26.600
	SP9025MS	Ø25 x 1.60mm	750N	36.500
	SP9032MS	Ø32 x 1.80mm	750N	67.000

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016	Ø16 x 1.15mm	320N	18.000
	VL9020	Ø20 x 1.30mm	320N	25.500
	VL9025	Ø25 x 1.50mm	320N	36.000
	VL9032	Ø32 x 1.75mm	320N	63.000

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VL9016M	Ø16 x 1.40mm	750N	20.000
	VL9020M	Ø20 x 1.55mm	750N	28.000
	VL9025M	Ø25 x 1.80mm	750N	43.000
	VL9032M	Ø32 x 2.10mm	750N	82.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN 61386-21; IEC 61386-21

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 1250N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)
1250N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1)


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VND) Unit Price
	VL9016H	Ø16 x 1.55mm	1250N	25.000
	VL9020H	Ø20 x 1.70mm	1250N	32.000
	VL9025H	Ø25 x 1.80mm	1250N	46.000
	VL9032H	Ø32 x 2.25mm	1250N	95.000

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 320N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
320N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VND) Unit Price
	VL9016LS	Ø16 x 1.10mm	320N	17.200
	VL9020LS	Ø20 x 1.20mm	320N	24.200
	VL9025LS	Ø25 x 1.30mm	320N	33.000
	VL9032LS	Ø32 x 1.60mm	320N	60.500

ỐNG LUỒNG DÂY ĐIỆN 750N (DÀI 2.92M/CÂY) - NHÃN HIỆU VANLOCK (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)
750N RIGID CONDUIT - RECESSED MOUNTED VANLOCK BRAND (BS EN 61386-21; IEC 61386-21)


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Lực nén (N) Compression force	Đơn giá (VND) Unit Price
	VL9016MS	Ø16 x 1.25mm	750N	19.800
	VL9020MS	Ø20 x 1.40mm	750N	26.600
	VL9025MS	Ø25 x 1.60mm	750N	36.500
	VL9032MS	Ø32 x 1.90mm	750N	67.000

HỘP CHIA NGÃ KIỂU V
V STYLE FLUSH JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V240/16/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 16mm 1 Way Junction Box	6.800
	V240/16/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 16mm 2 Way Junction Box	6.800
	V240/16/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 16mm 2 Way Angled Junction Box	6.800
	V240/16/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 16mm 3 Way Junction Box	6.800
	V240/16/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 16mm 4 Way Junction Box	6.800
	V240/20/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 20mm 1 Way Junction Box	6.800
	V240/20/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 20mm 2 Way Junction Box	6.800
	V240/20/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 20mm 2 Way Angled Junction Box	6.800
	V240/20/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 20mm 3 Way Junction Box	6.800
	V240/20/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 20mm 4 Way Junction Box	6.800
	V240/25/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 25mm 1 Way Junction Box	7.800
	V240/25/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 25mm 2 Way Junction Box	7.800
	V240/25/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 25mm 2 Way Angled Junction Box	7.800
	V240/25/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 25mm 3 Way Junction Box	7.800
	V240/25/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 25mm 4 Way Junction Box	7.800
	V240/32/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 32 32mm 1 Way Junction Box	9.800
	V240/32/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 32 32mm 2 Way Junction Box	9.800
	V240/32/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 32 32mm 2 Way Angled Junction Box	9.800
	V240/32/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 32 32mm 3 Way Junction Box	9.800
	V240/32/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 32 32mm 4 Way Junction Box	9.800

KẸP ĐỠ ỨNG DỤNG CHO HỘP CHIA NGÃ KIỂU V
V STYLE MOUNTING CLIPS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V280/16	Ø16mm	1.300
	V280/20	Ø20mm	1.500
	V280/25	Ø25mm	2.200
	V280/32	Ø32mm	3.000

NẮP ĐẬY CHO HỘP CHIA NGÃ KIỂU V
V STYLE LID FOR JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	V240LS	1.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 4607-2:1970; BS4607-5:1982

HỘP CHIA NGÃ LOẠI THẤP
JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240/16/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 thấp 16mm 1 Way Junction Box	6.120
	E240/16/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 thấp 16mm 2 Way Junction Box	6.120
	E240/16/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 thấp 16mm 2 Way Angled Junction Box	6.120
	E240/16/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 thấp 16mm 3 Way Junction Box	6.120
	E240/16/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 thấp 16mm 4 Way Junction Box	6.120
	E240/20/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 thấp 20mm 1 Way Junction Box	6.320
	E240/20/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 thấp 20mm 2 Way Junction Box	6.320
	E240/20/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 thấp 20mm 2 Way Angled Junction Box	6.320
	E240/20/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 thấp 20mm 3 Way Junction Box	6.320
	E240/20/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 thấp 20mm 4 Way Junction Box	6.320
	E240/25/1	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 thấp 25mm 1 Way Junction Box	7.150
	E240/25/2	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 thấp 25mm 2 Way Junction Box	7.150
	E240/25/2A	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 thấp 25mm 2 Way Angled Junction Box	7.150
	E240/25/3	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 thấp 25mm 3 Way Junction Box	7.150
	E240/25/4	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 thấp 25mm 4 Way Junction Box	7.150

KẸP ĐỠ ỐNG
MOUNTING CLIPS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E280/16	Ø16mm	1.180
	E280/20	Ø20mm	1.280
	E280/25	Ø25mm	2.200
	E280/32	Ø32mm	2.580
	E280/40	Ø40mm	3.380
	E280/50	Ø50mm	5.460

LẮP ĐẶT CHO HỘP CHIA NGÃ
LID FOR JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240LS	1.600

KẸM CẮT ỐNG
CONDUIT CUTTER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	PVC 1-5/8"	440.000

HỘP CHIA NGÁ LOẠI CAO
FLUSH DEEP JUNCTION BOXES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E240/16/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 16 cao 16mm 1 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/16/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 16 cao 16mm 2 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/16/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 16 cao 16mm 2 Way Angled Deep Junction Box	17.800
	E240/16/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 16 cao 16mm 3 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/16/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 16 cao 16mm 4 Way Deep Junction Box	17.800
	E240/20/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 20 cao 20mm 1 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/20/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 20 cao 20mm 2 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/20/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 20 cao 20mm 2 Way Angled Deep Junction Box	18.500
	E240/20/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 20 cao 20mm 3 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/20/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 20 cao 20mm 4 Way Deep Junction Box	18.500
	E240/25/1D	Hộp chia ngã 1 đường Ø 25 cao 25mm 1 Way Deep Junction Box	21.200
	E240/25/2D	Hộp chia ngã 2 đường Ø 25 cao 25mm 2 Way Deep Junction Box	21.200
	E240/25/2AD	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc Ø 25 cao 25mm 2 Way Angled Deep Junction Box	21.200
	E240/25/3D	Hộp chia ngã 3 đường Ø 25 cao 25mm 3 Way Deep Junction Box	21.200
	E240/25/4D	Hộp chia ngã 4 đường Ø 25 cao 25mm 4 Way Deep Junction Box	21.200

NÚT BỊT ỐNG
CONDUIT END CAP

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SPB16	Ø16mm	1.050
	SPB20/C16	Ø20mm	1.280
	SPB25	Ø25mm	1.850

NÚT BỊT PHỤ KIỆN
COUPLING END CAP

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho phụ kiện For coupling	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	SPB20/C16	Ø16mm	1.280
	SPBC20	Ø20mm	1.280
	SPBC25	Ø25mm	1.850

LÒ XO UỐN ỐNG ĐIỆN - DÙNG CHO ỐNG LẮP CHÌM
CONDUIT BENDING SPRING - FOR RECESSED MOUNTED

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSS16	Ø16mm	63.600
	LSS20	Ø20mm	73.500
	LSS25	Ø25mm	96.500
	LSS32	Ø32mm	124.000
	LSS40	Ø40mm	229.000
	LSS50	Ø50mm	280.000

KHỚP NỐI TRƠN
COUPLINGS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E242/16	Ø16mm	900
	E242/20	Ø20mm	980
	E242/25	Ø25mm	1.600
	E242/32	Ø32mm	2.200
	E242/40	Ø40mm	8.800
	E242/50	Ø50mm	14.500
	E242/63	Ø63mm	14.500

LÒ XO UỐN ỐNG - VANLOCK
PVC RIGID CONDUIT BENDING SPRING

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSV 16	Ø16mm	63.600
	LSV 20	Ø20mm	73.500
	LSV 25	Ø25mm	96.500
	LSV 32	Ø32mm	124.000

CÚT THO
ADAPTOR

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSB19	20/16mm	2.200
	LSB20	25/20mm	2.880
	LSB21	32/25mm	3.380
	LSB22	40/32mm	8.200

ĐẦU + KHỚP NỐI REN
CONNECTORS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E258+281/16	Ø16mm	2.200
	E258+281/20	Ø20mm	2.320
	E258+281/25	Ø25mm	2.950
	E258+281/32	Ø32mm	4.900
	E258+281/40	Ø40mm	10.500
	E258+281/50	Ø50mm	15.800

CÚT CHỮ T
INSPECTION TEES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E246/16	Ø16mm	4.900
	E246/20	Ø20mm	6.850
	E246/25	Ø25mm	8.750
	E246/32	Ø32mm	11.200

CÚT CHỮ T KHÔNG NẮP
 INSPECTION TEES WITHOUT COVER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E246/16S	Ø16mm	4.350
	E246/20S	Ø20mm	5.720
	E246/25S	Ø25mm	7.650
	E246/32S	Ø32mm	9.580
	E246/40S	Ø40mm	21.600
	E246/50S	Ø50mm	26.000

CÚT CHỮ L
 INSPECTION ELBOW

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E244/16	Ø16mm	3.380
	E244/20	Ø20mm	4.850
	E244/25	Ø25mm	8.000
	E244/32	Ø32mm	11.600

CÚT CONG CÓ ĐẦU NONG
 BENDS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E247/16	Ø16mm	10.140
	E247/20	Ø20mm	14.550
	E247/25	Ø25mm	24.000
	E247/32	Ø32mm	34.800

CÚT CHỮ L KHÔNG NẮP
 INSPECTION ELBOW WITHOUT COVER

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E244/16S	Ø16mm	3.000
	E244/20S	Ø20mm	4.200
	E244/25S	Ø25mm	7.000
	E244/32S	Ø32mm	10.200
	E244/40S	Ø40mm	18.000
	E244/50S	Ø50mm	24.000

MĂNG GHEN LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ NẮP - NHÃN HIỆU SP
 CABLE TRUNKING - SP BRAND


Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	GA14	14x8mm - 2m	8.000
	GA16	16x14mm - 2m	12.600
	GA24	24x14mm - 2m	17.200
	GA30	30x14mm - 2m	24.000
	GA15	15x10mm - 2m	9.600
	GA28	28x10mm - 2m	17.000
	GA39/01	39x18mm - 2m	31.000
	GA60/01	60x22mm - 2m	60.800
	GA60/02	60x40mm - 2m	75.000
	GA80	80x40mm - 2m	104.000
	GA80/02	80x60mm - 2m	159.000
	GA100/01	100x27mm - 2m	115.000
GA100/02	100x40mm - 2m	120.000	
GA100/03	100x60mm - 2m	199.000	
GA120	120x40mm - 2m	238.000	

MĂNG GHEN LUỒN DÂY ĐIỆN CÓ NẮP - NHÃN HIỆU VANLOCK
 CABLE TRUNKING - VANLOCK BRAND

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	VGA60/01	60x22mm - 2m	52.800
	VGA60/02	60x40mm - 2m	65.500
	VGA80	80x40mm - 2m	90.600
	VGA80/02	80x60mm - 2m	139.000
	VGA100/01	100x27mm - 2m	99.600
	VGA100/02	100x40mm - 2m	105.000
	VGA100/03	100x60mm - 2m	174.000

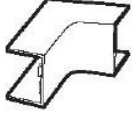
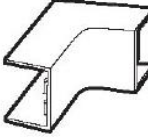
CÚT CHỮ L DỆT (GÓC VUÔNG)

FLAT BENDS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15	15x10mm	2.320
	AE24	24x14mm	3.200
	AE39/01	39x18mm	6.680
	AE60/01	60x22mm	11.200
	AE60/02	60x40mm	12.800
	AE100/01	100x27mm	22.600
	AE100/02	100x40mm	25.200

CÚT CHỮ L DỆT (GÓC TRONG)

FLAT BENDS (INTERNAL CORNER)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15/B	15x10mm	2.320
	AE24/B	24x14mm	4.260
	AE39/B01	39x18mm	5.880
	AE60/B01	60x22mm	10.200
	AE60/B02	60x40mm	16.500
	AE80/B	80x40mm	18.500
	AE100/B01	100x27mm	19.200
	AE100/B02	100x40mm	20.000


CÚT CHỮ L DỆT (GÓC TRÒN)

FLAT BENDS (FABRICATED)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE24/T	24x14mm	4.900
	AE39/T01	39x18mm	8.500
	AE60/T01	60x22mm	18.800
	AE60/T02	60x40mm	38.000

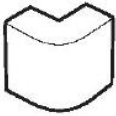
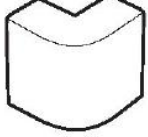
CÚT THU DỆT

FLAT ADAPTOR

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	LSA35	39x18 / 24x14mm	2.320
	LSA36	60x22 / 39x18mm	4.650
	LSA37	100x27 / 60x22mm	8.750

CÚT CHỮ L DỆT (GÓC NGOÀI)

FLAT BENDS (EXTERNAL CORNER)

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AE15/A	15x10mm	2.860
	AE24/A	24x14mm	3.200
	AE39/A01	39x18mm	4.900
	AE60/A01	60x22mm	10.200
	AE60/A02	60x40mm	17.600
	AE80/A	80x40mm	20.500
	AE100/A01	100x27mm	17.600
	AE100/A02	100x40mm	21.200


CÚT NỐI DỆT

FLAT CONNECTORS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AH24	24x14mm	2.320
	AH39/01	39x18mm	4.900
	AH60/01	60x22mm	8.420
	AH100/02	100x40mm	17.600

CÚT CHỮ T DỆT (KHÔNG ĐỒNG CỖ)

UNEQUAL TEES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AF2439/A1	24x14 / 39x18mm	6.450
	AF3960/A101	39x18 / 60x22mm	11.000
	AF3960/A102	39x18 / 60x40mm	14.200

CÚT CHỮ T ĐẸT (ĐỒNG CỖ)
EQUAL TEES

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại máng For cable trunking	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	AF15	15x10mm	2.320
	AF24	24x14mm	4.900
	AF39/01	39x18mm	8.750
	AF60/01	60x22mm	12.500
	AF60/02	60x40mm	21.600
	AF100/01	100x27mm	23.200
	AF100/02	100x40mm	26.000

HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI MỞ LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG)
ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1	80x80x50mm (3x3x2)	14.200
	E265/2	110x110x50mm (4x4x2)	18.200
	E265/23	110x110x80mm (4x4x3)	27.500
	E265/3	160x160x50mm (6x6x2)	37.600
	E265/33	160x160x80mm (6x6x3)	56.800
	E265/43	185x185x80mm (7x7x3)	68.000
	E265/53	235x235x80mm (9x9x3)	104.000

ĐẾ ẨM NHỰA TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT FLUSH BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S3157L	82x82x40mm	4.860
	S3157H	79x79x50mm	5.320

HỘP NỐI DÂY ẨM TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI MỞ LỖ TẠI HIỆN TRƯỜNG)
FLUSH ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/1	80x80x50mm (3x3x2)	16.000
	E265A/2	110x110x50mm (4x4x2)	20.000
	E265A/23	110x110x80mm (4x4x3)	30.200
	E265A/3	160x160x50mm (6x6x2)	41.800
	E265A/33	160x160x80mm (6x6x3)	62.800
	E265A/43	185x185x80mm (7x7x3)	75.600
	E265A/53	235x235x80mm (9x9x3)	116.000

HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỖ SẴN)
ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1X	80x80x50mm (3x3x2)	14.200
	E265/2X	110x110x50mm (4x4x2)	18.200
	E265/23X	110x110x80mm (4x4x3)	27.500
	E265/3X	160x160x50mm (6x6x2)	37.600
	E265/33X	160x160x80mm (6x6x3)	56.800

HỘP NỐI DÂY ẨM TRÒN TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỖ SẴN)
FLUSH ROUND ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/R	Ø85mm	9.100
	E265A/R2	Ø105mm	12.200

HỘP NỐI DÂY TRÒN TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỖ SẴN)
ROUND ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/R	Ø85mm	8.500
	E265/R2	Ø105mm	11.200

HỘP NỐI DÂY ẨM TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỜ SẴN)
 FLUSH ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265A/1X	80x80x50mm (3x3x2)	16.000
	E265A/2X	110x110x50mm (4x4x2)	20.000
	E265A/23X	110x110x80mm (4x4x3)	30.200
	E265A/3X	160x160x50mm (6x6x2)	41.800
	E265A/33X	160x160x80mm (6x6x3)	62.800

HỘP NỐI DÂY CHỐNG THẨM TỰ CHỐNG CHÁY
 WEATHERPROF BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	E265/1GY	80x80x40mm	40.200
	E265/2GY	100x100x50mm	50.500
	E265/3GY	150x150x70mm	124.000
	E265/GY	150x110x70mm	92.200
	E265/RGY	Ø85mm	37.600
	E265/R2GY	Ø105mm	48.800

HỘP NỐI SẮT MẠ
 BETA ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S1007	100x100x50mm	69.500

HỘP NỐI DÂY DÙNG TRONG NỘI THẤT
 DECOR, ADAPTABLE BOX

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại mặt For type	Đơn giá (VNĐ) Unit Price
	S180+S2157	S18	15.450
	S18CO+S2157	S18C	16.250
	S68G0+S2157	S68	31.750
	S190+S2157	S19	20.750
	S66G0-S3157L	S66	32.120
	S980-S3157L	S98	15.820
	S010-S3157L	S2001	15.200

ỐNG DÀN HỒI - LOẠI TỰ CHỐNG CHÁY
 FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP9016CM	Ø16mm (50m/cuộn)	3.800	190.000
	SP9020CM	Ø20mm (50m/cuộn)	4.640	232.000
	SP9025CM	Ø25mm (40m/cuộn)	6.525	261.000
	SP9032CM	Ø32mm (25m/cuộn)	14.240	356.000
	SP9040CM	Ø40mm (25m/cuộn)	25.680	642.000
	SP9050CM	Ø50mm (25m/cuộn)	38.480	962.000

ỐNG LUỒNG ĐÀN HỒI LOẠI KHÔNG TỰ CHỐNG CHÁY
FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	VL9016CL	Ø16mm (50m/cuộn)	2.800	140.000
	VL9020CL	Ø20mm (50m/cuộn)	3.380	169.000
	VL9025CL	Ø25mm (40m/cuộn)	5.425	217.000
	VL9032CL	Ø32mm (25m/cuộn)	13.480	337.000
	VL9040CL	Ø40mm (25m/cuộn)	20.840	521.000
	VL9050CL	Ø50mm (25m/cuộn)	28.640	716.000

ỐNG THOÁT NƯỚC ĐIỀU HÒA VÀ TƯỚI TIÊU NƯỚC
FLEXIBLE CONDUIT FOR AIR - CONDITIONER AND IRRIGATION

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Kích thước Size	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	SP9020DH	Ø20mm (50m/cuộn)	5.340	267.000
	SP9025DH	Ø25mm (40m/cuộn)	7.800	312.000

KHỚP NỐI REN ỨNG ĐÀN HỒI
STRAIGHT GLANDS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	E251/16	Ø16mm	6.320	
	E251/20	Ø20mm	8.420	
	E251/25	Ø25mm	10.500	

NỐI THẲNG ỨNG ĐÀN HỒI
EXPANSION COUPLING FOR FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	E252/20	Ø20mm	6.320	
	E252/25	Ø25mm	8.420	
	E252/32	Ø32mm	10.500	

NỐI THẲNG ỨNG ĐÀN HỒI VỚI ỨNG TRÒN CỨNG
PLAIN TO CORRUGATED COUPLING ADAPTERS

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	E253/20	Ø20mm	4.150	
	E253/25	Ø25mm	6.700	
	E253/32	Ø32mm	8.200	

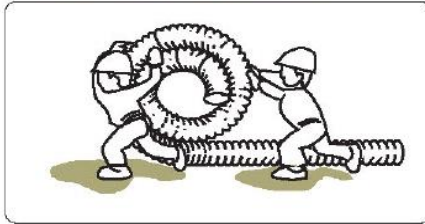
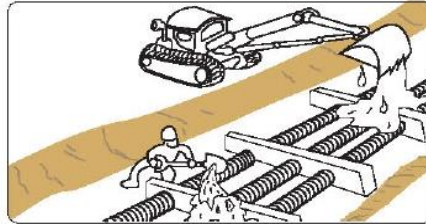
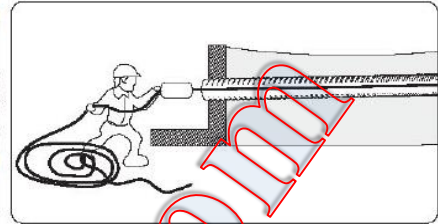
KHỚP NỐI REN THẲNG ỨNG ĐÀN HỒI
STRAIGHT GLANDS FEMALE FOR FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	E251B/20	Ø20mm	4.750	
	E251B/25	Ø25mm	8.200	
	E251B/32	Ø32mm	9.500	

KHỚP NỐI REN 90° ỨNG ĐÀN HỒI
90° ANGLED GLAND FEMALE FOR FLEXIBLE CONDUIT

Hình ảnh Picture	Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter	Đơn giá (VNĐ) Unit Price	
			Mét	Cuộn
	E251C/20	Ø20mm	7.880	
	E251C/25	Ø25mm	10.200	
	E251C/32	Ø32mm	12.600	

ỐNG XOẮN HDPE (PDC)
 HDPE FLEXIBLE PIPE

Cần làm khi lắp đặt ống PDC
 What to do during PDC installation

 Dẫn ống bằng cách lăn cuộn ống PDC dọc theo rãnh. Không kéo, để ống không bị xoắn.
PDC coil shall be unwound by rolling it along the trench. If pulled along without being rolled, PDC will twist

 Đổ cát vào gối đỡ. Không đổ trực tiếp lên ống PDC.
Pour sand on buffers. Don't pour directly sand on PDC

 Kiểm tra xem trong ống có vật lạ, ống có bị cong hay không.
Checking PDC for void and Straightness

Mã số Cat.No	Loại ống Model	Đường kính ngoài Diameter(mm)	Đường kính trong Diameter(mm)	Chiều dài ống Length(m)	Đơn giá(VND/m) Unit Price
PDC 32/25	Ống xoắn HDPE 32/25	32 ± 2.0	25 ± 2.0	200 ÷ 500	9.800
PDC 40/30	Ống xoắn HDPE 40/30	40 ± 2.0	30 ± 2.0	200 ÷ 500	13.500
PDC 50/40	Ống xoắn HDPE 50/40	50 ± 2.0	40 ± 2.0	200 ÷ 500	16.600
PDC 65/50	Ống xoắn HDPE 65/50	65 ± 2.5	50 ± 2.5	100 ÷ 200	22.800
PDC 85/65	Ống xoắn HDPE 85/65	85 ± 2.5	65 ± 2.5	100 ÷ 200	49.000
PDC 105/80	Ống xoắn HDPE 105/80	105 ± 3.0	80 ± 3.0	60 ÷ 200	80.000
PDC 130/100	Ống xoắn HDPE 130/100	130 ± 4.0	100 ± 4.0	100 ÷ 200	98.000
PDC 160/125	Ống xoắn HDPE 160/125	160 ± 4.0	125 ± 4.0	100 ÷ 100	122.600
PDC 195/150	Ống xoắn HDPE 195/150	195 ± 4.0	150 ± 4.0	50 ÷ 100	165.500
PDC 230/175	Ống xoắn HDPE 230/175	230 ± 4.0	175 ± 4.0	50 ÷ 100	239.000
PDC 260/200	Ống xoắn HDPE 260/200	260 ± 4.0	200 ± 4.0	30 ÷ 100	270.000

PHỤ KIỆN ỐNG XOẮN HDPE (PDC)
 HDPE FLEXIBLE PIPE FITTINGS

Băng keo dán - Adhesive tape

Hình ảnh Picture	Loại băng keo Model	Mã hàng Cat.No	Kích thước Size (m)	Đơn giá(VND/cuộn) Unit Price
	Băng cao su non	ST/0.056 x 22	0.056 x 2.2	32.800
	Băng cao su tự hóa	VRT/0.04 x 5	0.04 x 5	63.000
	Băng keo PVC chịu nước	WRT/0.08 x 10	0.08 x 10	57.600

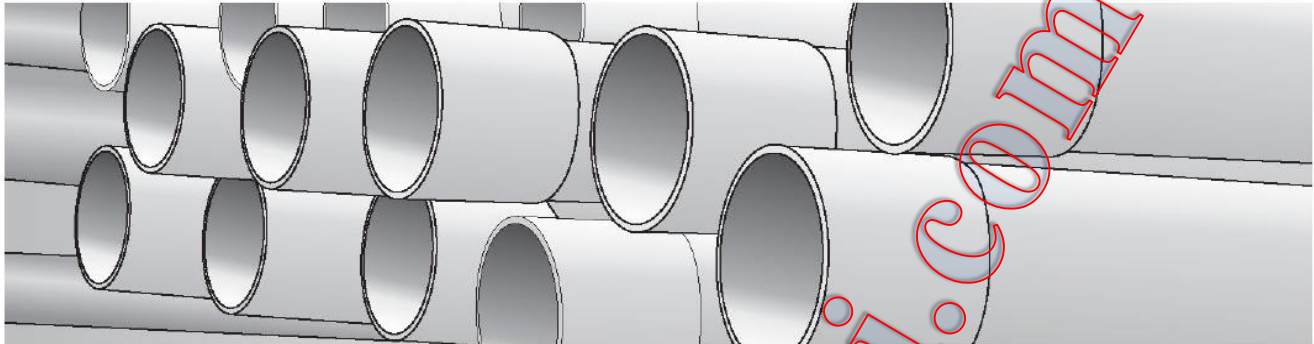
Măng sông - Joint sleeve

Hình ảnh - Picture	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price
	JS/25	12.600	JS/100	63.000
	JS/30	15.800	JS/125	73.800
	JS/40	17.500	JS/150	99.000
	JS/50	27.500	JS/175	135.000
	JS/65	42.500	JS/200	153.000
	JS/80	51.600		

Nắp bịt - Pipe Cap

Hình ảnh - Picture	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price	Mã hàng - Cat.No	Đơn giá - Unit Price
	PC/25	13.200	PC/100	50.600
	PC/30	18.900	PC/125	76.600
	PC/40	26.200	PC/150	111.500
	PC/50	29.800	PC/175	143.800
	PC/65	34.600	PC/200	171.800
	PC/80	39.200		

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: JIS C3653:1994; ISO 3127:1980; ASTM D1525:1996; KS M3413:1995

ỐNG NHỰA 3 LỚP
3 LAYERS PVC PIPE


Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Chiều dài ống Length(m)	Đơn giá(VNĐ/m) Unit Price
PVD 165x7.7	Ống nhựa PVC 3 lớp D165x7.7	6	292.000
PVD 110x7	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x7	6	143.500
PVD 110x6.8	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x6.8	6	134.000
PVD 110x5.5	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x5.5	6	107.200
PVD 110x5	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x5	6	97.800
PVD 110x3.2	Ống nhựa PVC 3 lớp D110x3.2	6	68.800
PVD 61x5.0	Ống nhựa PVC 3 lớp D61x5.0	6	55.500
PVD 61x4.1	Ống nhựa PVC 3 lớp D61x4.1	6	46.000
PVD 34x2.5	Ống nhựa PVC 3 lớp D34x2.5	6	19.800

PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA
3 LAYER PVC FITTING
Cút cong - Elbow

Hình ảnh Picture	Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá(VNĐ/cái) Unit Price
	PVD/C34	Cút cong D34	53.000
	PVD/C61	Cút cong D61	122.200
	PVD/C110	Cút cong D110	193.000

Khớp nối thẳng - Coupling

Hình ảnh Picture	Mã hàng Cat.No	Diễn giải Description	Đơn giá(VNĐ/cái) Unit Price
	PVD/K34	Khớp nối thẳng D34	11.500
	PVD/K61	Khớp nối thẳng D61	30.800
	PVD/K110	Khớp nối thẳng D110	47.500
	PVD/K165	Khớp nối thẳng D165	71.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 8699:2011